

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG HƯỜNG LÂM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG HƯỜNG LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108160577

3. Ngày thành lập: 06/02/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 3 ngách 121/39/21 đường Tây Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987397279

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                 | 2395(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                    | 4100        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                | 4210        |
| 4.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                             | 4220        |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                               | 4290        |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                   | 4311        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                        | 4312        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                    | 4321        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                           | 4329        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                           | 4330        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                      | 4390        |
| 13. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                        | 4511        |
| 14. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)                                                               | 4512        |
| 15. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác | 4513        |
| 16. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                 | 4530 |
| 18. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 19. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 20. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 23. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                     | 4659 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                      | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 44. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                       | 7920 |
| 45. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                     | 9620 |
| 46. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                          | 9631 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                           | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUỠNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 04/09/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001181000028

Ngày cấp: 09/10/2012 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 1 Đình, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố số 1 Đình, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001181000028

Ngày cấp: 09/10/2012

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố số 1 Đình, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ dân phố số 1 Đình, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội